

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN

Lê Thị Kim Chung*, Đỗ Như Quỳnh*, Vũ Thu Hiền*, Phạm Bùi Khánh Linh*,
Phạm Huyền Thanh*

Nhận bài: 09/05/2024; Nhận kết quả bình duyệt: 05/08/2024; Chấp nhận đăng: 30/08/2024

©2024 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Bài viết sử dụng mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của các nhân tố tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Liên minh Châu Âu (EU). Dựa trên cơ sở dữ liệu mảng thu thập được từ 2012 đến 2022 của Việt Nam và các nước trong EU, nghiên cứu đã lượng hoá được tác động của các nhân tố tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi GDP của Việt Nam, GDP của các nước EU và dân số của các nước EU đều tăng 1% sẽ làm cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU lần lượt tăng khoảng 0,46%, 0,88% và 0,06%; khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các nước EU khá xa làm cho chi phí vận chuyển khá cao đã tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU; việc Anh rời khỏi EU đã làm kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU tăng trưởng thấp hơn so với mong đợi; hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) mới có hiệu lực nên tác động chưa đáng kể và rõ rệt đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU.

Từ khóa: mô hình lực hấp dẫn, xuất khẩu thủy sản, EU

1. GIỚI THIỆU

Thủy sản được coi là ngành hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam lâu nay. Thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của

nền kinh tế Việt Nam với quy mô ngày càng mở rộng. Xuất khẩu thủy sản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, từ việc cung cấp thu nhập xuất khẩu đáng kể, tạo việc làm cho người dân, đến thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương và ngành nông nghiệp, tạo nguồn thu lớn cho ngân

* Trường Đại học Thăng Long

sách nhà nước. Trong những năm qua, ngành thủy sản của Việt Nam đã khẳng định được lợi thế và vị trí của mình trong nền kinh tế quốc dân. Với việc đòi hỏi vốn đầu tư không lớn, tận dụng được điều kiện tự nhiên - xã hội của đất nước, ngành thủy sản đã có sự phát triển to lớn, hàng năm đem về cho đất nước một nguồn ngoại tệ lớn phục vụ tái đầu tư thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thương hiệu thủy sản Việt Nam không chỉ khẳng định trong nước mà còn được đón nhận bởi nhiều quốc gia trên thế giới. Đến nay, sản phẩm thủy sản Việt Nam đã được xuất khẩu tới hơn 170 quốc gia và vùng lãnh thổ. EU là một trong 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Vậy những nhân tố nào đã tác động tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU? Để trả lời câu hỏi này, bài viết tập trung nghiên cứu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU bằng mô hình lực hấp dẫn, để lượng hoá tác động của các nhân tố tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Để đạt được mục tiêu của bài viết, ngoài phần giới thiệu và kết luận, kết cấu của bài viết gồm các phần sau: Phần 2 giới thiệu tổng quan nghiên cứu, phần 3 nêu khung lý thuyết nghiên cứu, Phần 4 trình bày dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, Phần 5 là kết quả nghiên cứu thực nghiệm và thảo luận.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Khi xem xét các ngành kinh tế cụ thể, bỏ qua các mối liên hệ giữa các thị trường và các hoạt động, thay vào đó là dựa trên kiến thức sâu về các ngành cụ thể và các tác nhân kinh tế tham gia vào các ngành đó, đã có rất nhiều nghiên cứu được tiến hành với Việt Nam. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các ngành:

Xem xét tổng thể các ngành, một số tác giả như Fukase và Martin (2001), Dimaranan và các cộng sự (2005), Phạm Lan Hương và Vanzetti (2006), Viện chiến lược phát triển (2008), To Minh Thu (2010), To Minh Thu và Lee (2015), Nguyễn Thành Công và Phạm Hồng Nhung (2017)... đều sử dụng mô hình CGE. Các nghiên cứu này đánh giá tác động của hội nhập quốc tế trên các ngành kinh tế trong khuôn khổ WTO, ASEAN và các FTA ASEAN+, EVFTA. Dù nghiên cứu trong khuôn khổ các FTA khác nhau, nhưng **các nghiên cứu này đều có những dự đoán tương tự về sự tăng trưởng cao của ngành dệt, may mặc và da giày** là ba nhóm ngành sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam có lợi thế so sánh. **Đối với các ngành có mức gia tăng sản lượng giới hạn** (như các ngành máy móc, công nghiệp) **hoặc thậm chí không tăng và còn bị tổn thất**, bao gồm nông nghiệp và thiết bị vận tải, ô tô, đồ uống..., chỉ riêng nghiên cứu của Fukase và Martin (2001) là tìm thấy tác động có lợi đối với nông nghiệp Việt Nam, tuy vậy chỉ ở mức tương đối nhỏ. To Minh Thu (2010) còn kết luận sản xuất nông nghiệp bị tổn hại khi gạo không được đưa vào chương trình tự do hóa thương mại. Nghiên cứu coi gạo là một “ngành nhạy cảm”, cho thấy tầm quan trọng của việc tự do hóa ngành gạo. Khi gạo bị loại khỏi sự tự do hóa thương mại khu vực, các thu nhập phúc lợi của các nước xuất khẩu và nhập khẩu gạo giảm đáng kể. Sản lượng nông nghiệp của Việt Nam sẽ tăng nếu gạo được tự do hóa, ngược lại sẽ giảm.

Xem xét ngành chăn nuôi Việt Nam, có thể kể đến các nghiên cứu của Phạm Thị Ngọc Linh và cộng sự

(2008) trong khuôn khổ các hiệp định AFTA, AFTA +3, EVFTA; Todsadee và cộng sự (2012) trong khuôn khổ hiệp định TPP là các nghiên cứu đều sử dụng mô hình CGE. Những nghiên cứu này cùng đồng thuận ở kết luận rằng, các FTA đều có lợi cho phúc lợi với thuế suất loại bỏ trong thời hạn của ngành chăn nuôi. Tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP thực tế, khối lượng nhập khẩu, kim ngạch xuất khẩu của ngành chăn nuôi đều tăng, còn hạn ngạch thương mại bị tổn hại không quá nặng nề. Các hộ gia đình nhỏ của Việt Nam trong ngành chăn nuôi sẽ được hưởng lợi từ tự do hóa thương mại khu vực và đa phương. Các phúc lợi của hộ gia đình chủ yếu là do tác động của quyết định về lao động của hộ gia đình, làm việc hoặc tham gia giải trí, chứ không chỉ là sự gia tăng lợi nhuận sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Ở một góc độ khác, Dee và cộng sự (2005) lại có đánh giá tác động tổng thể của WTO, Francois và cộng sự (2011) đánh giá tác động tổng thể của WTO, AFTA, EVFTA, hay Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ **đối với ngành dịch vụ**. Các nghiên cứu này đều sử dụng mô hình CGE và cùng đưa ra kết luận rằng, tự do hóa thương mại theo các khuôn khổ hiệp định FTA đều đem lại lợi ích cho ngành dịch vụ trong việc làm tăng GDP, tăng số việc làm và mức lương của người lao động cũng như tăng giá trị xuất nhập khẩu của các ngành dịch vụ. Trong số đó, tự do hóa thương mại dịch vụ trong khuôn khổ WTO đem lại những lợi ích lớn nhất, thứ hai là EVFTA, còn các khuôn khổ tự do hóa ở cấp độ khu vực có tác động ở mức tương đối nhỏ. Francois và cộng sự (2011) cho thấy rằng “Việt Nam sẽ cắt giảm các rào cản đối với

Hoa Kỳ và EU xuống mức bình quân của các nước OECD. Tuy vậy, tác động tổng thể đối với nền kinh tế của biện pháp này chỉ ở mức hạn chế, tuy một số ngành cũng có sự chuyển biến nhất định”.

Với hiệp định EVFTA cũng có những nghiên cứu về ngành hàng cụ thể, điển hình như các nghiên cứu đánh giá tác động của EVFTA đến nhập khẩu dược phẩm của Vũ Thanh Hương (2016), Nguyễn Tiến Hoàng và Trần Thị Vân (2021); nhập khẩu trái cây của Trần Trọng Đức và cộng sự (2021); hoạt động nhập khẩu ô tô từ EU của Vũ Thanh Hương và Phạm Minh Nguyệt (2017). Các nghiên cứu này đều sử dụng mô hình SMART và cùng đồng thuận rằng, EVFTA có tác động tích cực đến tạo lập thương mại, và đặc biệt có tác động rất lớn tới dòng chảy thương mại giữa hai thị trường khi EVFTA có hiệu lực. Tác động tạo lập thương mại được kỳ vọng sẽ lớn hơn tác động chuyển hướng thương mại, tổng thu thuế quan sẽ giảm trong khi phúc lợi xã hội được dự đoán sẽ tăng lên khi EVFTA có hiệu lực.

Trong số các nghiên cứu sử dụng mô hình lực hấp dẫn, có thể kể đến nghiên cứu của Trần Trung Hiếu và Phạm Thị Thanh Thủy (2010) xem xét các nhân tố tác động đến xuất khẩu của Việt Nam là nghiên cứu đã chỉ rõ: GDP của Việt Nam và các nước bạn hàng của Việt Nam, FDI và tỷ giá hối đoái có tác động tích cực lên tăng trưởng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam vào các nước, yếu tố chung đường biên giới và tư cách thành viên AFTA cũng là nhân tố tác động thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu

hàng hoá của Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa làm rõ ảnh hưởng của khoảng cách địa lý giữa các thành viên của APEC. Ngoài ra, phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng (2011) xem xét tác động của hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc, nghiên cứu của Nguyễn Anh Thu và cộng sự (2015) xem xét tác động của cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đến thương mại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thơ (2022) xem xét tác động của hiệp định EVFTA đến thương mại song phương... Về cơ bản, các nghiên cứu này đều cho thấy các hiệp định thương mại tự do, hay AEC đều có tác động tích cực đáng kể tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy đã có khá nhiều nghiên cứu xem xét tác động của các nhân tố tới thương mại hàng hoá của các ngành kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường tập trung vào thương mại của các ngành như dệt may, da giày, chăn nuôi, dịch vụ, dược phẩm, trái cây, ô tô...mà chưa có chú ý thích đáng cho ngành thủy sản. Về mô hình nghiên cứu, những nghiên cứu kể trên chủ yếu sử dụng mô hình CGE, trong khi mô hình lực hấp dẫn rất ít được sử dụng. Điều này tạo ra một khoảng trống mà Nhóm nghiên cứu xác định cần được khắc phục: Sử dụng mô hình lực hấp dẫn để nghiên cứu tác động của một số nhân tố tới lĩnh vực xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.

3. KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình lực hấp dẫn

Phương trình lực hấp dẫn ra đời dựa trên định luật nổi tiếng của Niu – ton về trọng lực. Theo đó, tác động từ một vị trí i lên một vị trí j chịu ảnh

hưởng của những lực xuất phát từ nguồn và đích đến, những lực tác động đến quá trình chuyển động giữa 2 địa điểm này. Việc ứng dụng phương trình này vào việc giải thích nhiều hiện tượng khác nhau đã được kiểm chứng trong thực tế (Bergstrand, 1985). Timbergin (1962) là người đầu tiên sử dụng phương trình lực hấp dẫn này để giải thích thương mại song phương giữa 2 quốc gia trong thương mại quốc tế:

$$T_{ij} = \beta_0 (Y_i)^{\beta_1} (Y_j)^{\beta_2} (D_{ij})^{\beta_3} (A_{ij})^{\beta_4} u_{ij}$$

Trong đó, T_{ij} là thương mại giữa quốc gia i và j ; Y_i và Y_j tương ứng là GDP của quốc gia i và j ; D_{ij} là khoảng cách giữa 2 nước (thường đo bằng khoảng cách địa lý giữa 2 trung tâm thương mại chính); A_{ij} là những yếu tố khác có thể tác động đến thương mại song phương; u_{ij} là số hạng sai số với logarit tự nhiên phân phối theo phân phối chuẩn hay là $E(\ln u_{ij}) = 0$; còn các β là các hệ số.

Mô hình lực hấp dẫn này cũng được Poyhonen (1963a, 1963b), Geraci và Prewo (1977), cũng như Prewo (1978) sử dụng trong những nghiên cứu của mình. Anderson (1979) trong một nghiên cứu đã phát triển mô hình này với những biến là giá trị tích số của các biến đã nêu trước đó. Tuy vậy, hạn chế của mô hình này nằm trong một giả thiết ẩn: đó là sự đồng nhất trong sở thích tiêu dùng giữa các nước cũng như sự tương tự trong hệ thống thương mại và cấu trúc thuế của các nước. Bergstrand (1985) đã có những đóng góp quan trọng trong việc chứng minh cơ sở lý thuyết quan trọng của việc sử dụng mô hình này trong nghiên cứu

kinh tế. Tác giả chứng minh mô hình lực hấp dẫn này chính là mô hình rút gọn cân bằng cục bộ trong cân bằng tổng thể với các loại sản phẩm quốc gia khác biệt. Baldwin (1994) cũng đã sử dụng mô hình này để xem xét những nhân tố chính ảnh hưởng đến kim ngạch thương mại hàng hóa chế biến. Deardorff (1995) tìm ra cơ sở lý luận của mô hình lực hấp dẫn chính là

nội dung của lý thuyết về thương mại quốc tế của Heckscher – Ohlin. Helpman (1998) cho rằng mô hình lực hấp dẫn sẽ rất thích hợp trong nghiên cứu về thương mại nội ngành và sẽ là phương tiện tốt nhất để xác định những yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch thương mại giữa các quốc gia [21].

3.2. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Mô hình kinh tế lượng được sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên cơ sở mô hình do Bergstrand (1985) đề xuất. Trong mô hình một số biến mới được đưa vào để phân tích định lượng tác động của các nhân tố tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU.

$$EX_{ijt} = \beta_0 (Y_{it})^{\beta_1} (Y_{jt})^{\beta_2} (Dis_{ij})^{\beta_3} (POP_j)^{\beta_4} (biengia)^{\beta_5} (EVFTA)^{\beta_6} e^{u_{ijt}}$$

Biến đổi về dạng logarit:

$$\ln EX_{ijt} = \ln \beta_0 + \beta_1 \ln(Y_{it}) + \beta_2 \ln(Y_{jt}) + \beta_3 \ln(Dis_{ij}) + \beta_4 \ln(POP)_j + \beta_5 \ln(biengia) + \beta_6 \ln(EVFTA) + u_{ijt}$$

Trong đó:

EX_{ijt} : xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với quốc gia j trong EU tại năm t , i chỉ Việt Nam

Y_{it} : GDP của Việt Nam năm t . Đây là biến số đại diện cho khả năng sản xuất của Việt Nam

Y_{jt} : GDP của quốc gia j trong EU ở năm t . Biến số đại diện cho cầu của quốc gia j đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Dis_{ij} : khoảng cách địa lý giữa thủ đô Hà Nội của Việt Nam và thủ đô của quốc gia j trong EU. Biến số đại diện cho chi phí vận chuyển hàng thủy sản giữa Việt Nam và quốc gia j .

POP_j : dân số của quốc gia j trong EU ở năm t . Biến số đại diện cho cầu của quốc gia j đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

$biengia$: biến giả, nhận giá trị 1 khi Anh còn trong EU và nhận giá trị 0 khi Anh đã rời EU.

$EVFTA$: biến giả, nhận giá trị 0 khi hiệp định EVFTA chưa có hiệu lực, nhận giá trị 1 khi hiệp định EVFTA có hiệu lực.

u_{ijt} : số hạng sai số.

4. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu: Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với 292 quan sát số liệu của Việt Nam và các

nước EU trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2022. Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó: xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước trong EU được thu thập từ nguồn dữ liệu của Ủy ban thống kê Cộng Đồng kinh tế Asean

(ASEANstatsDataPortal); dân số của các nước trong EU, GDP của Việt Nam và GDP của các nước EU được thu thập từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank); khoảng cách địa lý từ thủ đô Hà Nội của Việt Nam đến thủ đô của các nước trong EU được thu thập từ trang web (<https://www.freemaptools.com/how-far-is-it-between.htm>).

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy cho dữ liệu bảng. Trong đó, 3 mô hình hồi quy được sử dụng là: mô hình bình phương cực tiểu thường kết hợp hay OLS gộp (pooled ordinary least square – POLS), tác động cố định (fixed effect – FEM) và tác động ngẫu nhiên (random effect – REM). Sau đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn giữa mô hình OLS gộp với các mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng kiểm

định Hausman test để lựa chọn giữa mô hình tác động cố định FEM với mô hình tác động ngẫu nhiên REM. Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp, nghiên cứu sử dụng một số kiểm định như: kiểm định Wooldridge, kiểm định Breusch-Pagan để kiểm tra hiện tượng Phương sai sai số thay đổi (PSSSTĐ) và tự tương quan của mô hình được lựa chọn.

5. PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Khái quát về tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt nam sang EU

Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước EU nhìn chung trong giai đoạn 2012-2022 vẫn có xu hướng tăng trưởng nhưng không đáng kể, sản lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trung bình giảm 6,63% và giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,72%/năm (Bảng 1).

Bảng 1. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU giai đoạn 2012 - 2022

| Năm | Sản lượng xuất khẩu | | Kim ngạch xuất khẩu | |
|------|---------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Sản lượng (tấn) | Tốc độ tăng trưởng(%) | Giá trị xuất khẩu (Triệu EUR) | Tốc độ tăng trưởng (%) |
| 2011 | 297.255 | | 779,36 | |
| 2012 | 248.676 | -16,34 | 694,67 | -10,87 |
| 2013 | 233.549 | -6,08 | 616,15 | -11,30 |
| 2014 | 225.218 | -3,57 | 653,48 | 6,06 |
| 2015 | 195.58 | -13,16 | 690,89 | 5,72 |
| 2016 | 189.443 | -3,14 | 683,79 | -1,03 |
| 2017 | 172.063 | -9,17 | 754,84 | 10,39 |
| 2018 | 158.175 | -8,07 | 760,96 | 0,81 |
| 2019 | 156.249 | -1,22 | 753,07 | -1,04 |
| 2020 | 112.776 | -27,82 | 508,09 | -32,53 |
| 2021 | 107.912 | -4,31 | 516,41 | 1,64 |
| 2022 | 129.478 | 19,98 | 780,4 | 51,12 |

Nguồn: European Commission (2023) và tính toán của các tác giả

Trong giai đoạn sau 2012- 2022, khi mà sản lượng hầu như đều có xu hướng giảm (trung bình giảm 6,63%/năm) thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU lại có sự biến động không ổn định, tốc độ tăng trưởng giữa các năm cũng không đáng kể, và thấp hơn các giai đoạn trước. Trong đó, năm 2012 và 2013 kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm mạnh nhất trong 2 năm liên tiếp, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đều giảm khoảng 11%. Nguyên nhân do ngòi nổ của cuộc khủng hoảng nợ công bắt đầu từ Hy Lạp xảy ra vào đầu quý II/2010, cuộc khủng hoảng nợ công kéo dài ba năm qua đã khiến Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... bị cuốn vào vòng xoáy, còn kinh tế Đức - đầu tàu của châu Âu - giảm tốc đáng kể, dẫn đến nền kinh tế châu Âu nói chung cũng như khu vực EU nói riêng đã rơi vào suy thoái. Đặc biệt, từ tháng 10/2017 Việt Nam bị ủy ban châu Âu (EC) áp thuế vàng IUU (Khai báo hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định). Ngoài ra, thông tin về chất lượng không an toàn, tính bền vững trong nuôi trồng và các vấn đề về điều kiện lao động... liên quan mặt hàng cá tra cũng là nguyên nhân của sự sụt giảm liên tục về kim ngạch xuất khẩu thủy sản nói chung vào thị trường EU. Đến năm 2019 và 2020, ảnh hưởng của đại dịch covid-19 làm cho việc giao thương quốc tế trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Đặc biệt, trong năm này, Anh - thị trường nhập khẩu thủy sản lớn của khối chính thức rời khỏi EU, khiến cho giá trị nhập khẩu thủy sản chung của cả khối sụt giảm đáng kể: năm 2019 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU giảm

1,04% so với năm 2018, đến năm 2020 đạt mức tăng trưởng thấp nhất

trong 10 năm trở lại đây, sản lượng xuất khẩu giảm 27,82% và kim ngạch xuất khẩu giảm 33% so với năm 2019.

Ngày 01/8/2020, Hiệp định Việt Nam - EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực đã tạo cơ hội bứt phá mới cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU nhờ hàng loạt cam kết ưu đãi thuế quan, góp phần khiến thủy sản Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh về giá so với các sản phẩm cùng ngành ở các nước lân cận. Tuy nhiên, vì EVFTA cũng mới có hiệu lực nên chưa tác động đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Sau một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU mới chỉ có dấu hiệu thay đổi nhỏ: năm 2021 sản lượng xuất khẩu thủy sản chỉ còn giảm nhẹ 4,31% và kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU đạt 516,41 triệu Euro đã tăng nhẹ 1,64% so với năm 2020. Đến hết năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt mức tăng trưởng kỷ lục, sản lượng xuất khẩu tăng 19,98% và kim ngạch xuất khẩu đạt 780,4 triệu Euro tăng 51,12% so với năm 2021, đây là thành quả đáng chú ý kể từ khi Việt Nam ký kết Hiệp định EVFTA, thể hiện sức hút mạnh mẽ của thị trường thủy sản Việt Nam đối với EU, sự nỗ lực tích nghi của chính phủ cũng như chính các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

5.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

- Kết quả thống kê mô tả các biến

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

| Variable | Obs | Mean | Std. dev. | Min | Max |
|----------|-----|----------|-----------|----------|----------|
| lnEXij | 292 | 15.77535 | 2.052844 | 9.920836 | 19.12701 |
| lnYi | 308 | 26.32183 | .190279 | 26.01698 | 26.60636 |
| lnYj | 308 | 26.062 | 1.541352 | 22.91085 | 28.92124 |
| lnDisij | 308 | 15.71018 | .0858437 | 15.57448 | 15.90487 |
| lnPOPj | 308 | 15.89332 | 1.383746 | 12.94808 | 18.24392 |
| Biengia | 308 | .8181818 | .3863223 | 0 | 1 |
| EVFTA | 308 | .2727273 | .4460865 | 0 | 1 |

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 17

Trong giai đoạn 2012 – 2022 Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các nước EU, nhưng có một số nước nhập khẩu thủy sản của Việt Nam không được ổn định, như Luxembourg, Slovakia và Phần Lan, trong một số năm không có giao dịch với Việt Nam nên giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước này một số năm không có số liệu, do đó khi lấy logarit biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thì các giá trị này không có và nghiên cứu có để missing số liệu ở những dòng này. Vì vậy, đã khiến cho số quan sát của biến lnEXij xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU không được đầy đủ như các biến khác. Dù dữ liệu trong bảng nghiên cứu sử dụng là dữ liệu bảng không cân, nhưng những dữ liệu bị missing rất ít không đáng kể nên điều này không ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của mô hình.

- Kết quả ước lượng và lựa chọn mô hình

Trước hết, nghiên cứu hồi quy theo 3 mô hình là OLS gộp, mô hình FEM và mô hình REM thu được kết quả được thể hiện trong Bảng 3. Sau đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định

Breusch-Pagan để lựa chọn giữa mô hình OLS gộp với các mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên, kết quả bảng 3 cho thấy *p-value* của kiểm định là $0,0000 < 0,05$, như vậy, giả thuyết H_0 bị bác bỏ, mô hình có tồn tại tác động ngẫu nhiên. Do đó, trong nghiên cứu này không sử dụng kết quả ước lượng OLS để phân tích.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình và các kiểm định lựa chọn mô hình

| Các biến | Mô hình OLS gộp | Mô hình FEM | Mô hình REM |
|--|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| $\ln Y_i$ | 0,4257789* (0,628684) | 1,19208*** (0,2994515) | 0,7689356*** (0,2513851) |
| $\ln Y_j$ | 0,4551936*** (0,1463229) | 1,81296*** (0,509078) | 0,9054953*** (0,3296219) |
| $\ln Dis_{ij}$ | - 2,266158** (0,969787) | omitted | -1,589088* (3,137866) |
| $\ln POP_j$ | 0,5834126*** (0,1691045) | 0,8414109** (1,21068) | 0,2259923** (3,140697) |
| biengia | -0,3206549 (0,3299917) | -0,2488194** (0,115319) | -0,3019581*** (0,0907418) |
| EVFTA | -0,2609789 (-29,50101) | -0,0658232 (0,1151629) | -0,120653 (0,1140334) |
| Hằng số | -23,17136 (20,75288) | -13,42073 (18,32543) | -16,02626 (49,24554) |
| Kiểm định Breusch-Pagan Ho: $\text{Var}(u) = 0$ chibar2(01) = 992.86 Prob > chibar2 = 0.0000 | | | |
| Kiểm định Hausman Ho: sự khác biệt của hệ số trong 2 cách ước lượng không mang tính hệ thống chi2(5) = 6,60 Prob>chi2 = 0,2520 | | | |

*Ghi chú: Kí hiệu ***/**/* cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1%, 5% và 10%. Sai số tiêu chuẩn được đặt trong ngoặc đơn dưới các hệ số.*

Nguồn: ước lượng của các tác giả sử dụng stata 17

Mặt khác, kiểm định Hausman được sử dụng để so sánh 2 kết quả ước lượng giữa mô hình FEM và mô hình REM. Kết quả Bảng 3 cho thấy, kiểm định Hausman có giá trị xác suất P-value = 0,2520 > 0,05, như vậy không đủ cơ sở để bác bỏ Ho, hay nói cách khác mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) phù hợp hơn mô hình tác động cố định (FEM). Do đó, bài viết sử dụng kết quả ước lượng bằng REM để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU.

Bảng 4. Kiểm định PSSSTĐ và tự tương quan của mô hình REM

| Kiểm định | Kết quả | Kết luận |
|---|--|-------------------------------------|
| Breusch and Pagan Lagrange multiplier test for random effects | Ho:Var(u) = 0 chibar2(01) = 994,71 Prob>chibar2 = 0,0000 | Mô hình có hiện tượng PSSSTĐ |
| Wooldridge test for autocorrelation in panel data | H0: no first-order autocorrelation F(1,26) = 31,655 Prob >F = 0,0000 | Mô hình có hiện tượng tự tương quan |

Nguồn: ước lượng của các tác giả sử dụng stata 17

Tuy nhiên, kết quả Bảng 4 cho thấy: Khi sử dụng các kiểm định để kiểm tra hiện tượng PSSSTĐ và hiện tượng tự tương quan cho mô hình REM thì mô hình REM vẫn chưa phải là ước lượng hiệu quả nhất do bị cả 2 hiện tượng PSSSTĐ và tự tương quan. Mặt khác, kết quả ước lượng mô hình REM ở Bảng 3 cho thấy hệ số của biến EVFTA không có ý nghĩa thống kê, dường như biến EVFTA có tác động không rõ ràng trong mô hình này, như phân tích ở phần 5.1 cho thấy có thể là do hiệp định thương mại Việt Nam – EU (EVFTA) mới có hiệu lực từ tháng 8 năm 2020 nên hiệp định EVFTA chưa phát huy tác động mạnh đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU, bên cạnh đó do Việt Nam vẫn bị ủy ban châu Âu (EC) áp thuế vàng IUU (Khai báo hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định) với một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam, nên khi hiệp định EVFTA có hiệu lực nhưng chưa có tác động mạnh và rõ rệt lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Do đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (generalised least squares - GLS) để khắc phục cả 2 hiện tượng trên và đồng thời loại biến giải thích EVFTA ra khỏi mô hình. Kết quả ước lượng cuối cùng được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5. Kết quả ước lượng cuối cùng bằng phương pháp GLS

| lnEXij | Coefficient | Std. err. | z | P> z | [95% conf. interval] | |
|---------|--------------|-----------|-------|-------|----------------------|-----------|
| lnYi | .464665** | .2301943 | -2.02 | 0.044 | -.9158377 | -.0134924 |
| lnYj | .8770353*** | .1567081 | 5.60 | 0.000 | .569893 | 1.184178 |
| lnDisij | -2.610415*** | .9171449 | 2.85 | 0.004 | .812844 | 4.407986 |
| lnPOPj | .0582164* | .1888953 | 0.31 | 0.058 | -.3120115 | .4284444 |
| Biengia | -.1069893* | .0598626 | -1.79 | 0.074 | -.2243179 | .0103392 |
| _cons | -36.47261** | 15.542 | -2.35 | 0.019 | -66.93437 | -6.010845 |

Ghi chú: Kí hiệu ***/**/* cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1%,5% và 10%.

Nguồn: Ước lượng của các tác giả sử dụng stata 17

- Thảo luận kết quả ước lượng:
Kết quả ước lượng cuối cùng được trình bày trong Bảng 5 cho thấy:

Thứ nhất, hệ số của biến lnYi mang dấu dương cho thấy GDP của Việt Nam có tác động dương đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU với mức ý nghĩa thống kê 5%. Cụ thể, GDP của

Việt Nam tăng 1% sẽ làm cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU tăng khoảng 0,46%. GDP của Việt Nam - biến số đại diện cho khả năng sản xuất của Việt Nam, cho thấy nếu Việt Nam có khả năng tăng sản xuất thì sẽ góp phần tăng khả năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Tuy nhiên, tốc độ tăng khả năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU khá thấp chỉ khoảng 0,46%, một phần là do Việt Nam vẫn bị ủy ban châu Âu (EC) áp thuế vàng IUU (Khai báo hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định) với một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam, nên khả năng xuất khẩu thủy sản sang EU vẫn còn bị hạn chế.

Thứ hai, hệ số của biến $\ln Y_j$ mang dấu dương cho thấy GDP của các nước trong EU có tác động tích cực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU, với mức ý nghĩa thống kê 1%. Cụ thể, GDP của các nước EU tăng 1% sẽ dẫn đến sự gia tăng khoảng 0,88% trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Những đặc điểm cơ bản của hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chính là nguyên nhân giải thích vì sao nhu cầu của các nước EU ngày càng tăng khi GDP của các nước tăng. Với lợi thế so sánh về nguồn lao động dồi dào và bờ biển dài, Việt Nam có những điều kiện rất thuận lợi cho việc nuôi trồng, đánh bắt thủy sản có chất lượng cao đồng thời giá cả cạnh tranh với các quốc gia khác. Điều này được thể hiện qua việc Việt Nam đã được cấp nhiều chứng nhận về an toàn thực phẩm của các tổ chức uy tín trên thế giới như EU, Mỹ, Nhật Bản. Cụ thể, một nghiên cứu của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) đã chứng minh rằng thủy sản Việt Nam có chất lượng cao hơn của Trung Quốc, Ecuador và

Ấn Độ. Bên cạnh đó, cơ cấu thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tập trung vào các mặt hàng có giá trị cao như cá tra, tôm, cua..., trái lại, Trung Quốc, Ecuador và Ấn Độ chủ yếu xuất khẩu các loại thủy sản có giá trị thấp hơn như cá mực, cá ngừ.

Thứ ba, hệ số của biến $\ln Dis_{ij}$ mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu trước và giả thuyết của mô hình lực hấp dẫn và cho thấy khoảng cách địa lý có mối quan hệ tỷ lệ nghịch và tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Khoảng cách giữa Việt Nam và EU khá xa nên khiến cho chi phí vận chuyển hàng thủy sản của Việt Nam sang EU khá cao, cũng là nguyên nhân khiến giá thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào EU cao hơn với Ecuador, Trung Quốc và Ấn Độ [2][6].

Thứ tư, hệ số của biến $\ln POP_j$ mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy dân số của các quốc gia trong EU có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU nhưng tác động rất nhỏ. Khi dân số của các nước EU tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU chỉ tăng khoảng 0,06%. Như vậy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU vẫn ở mức thấp so với nhu cầu nhập khẩu của EU.

Thứ năm, hệ số của biến $\ln bia_{jia}$ mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Việc Anh rời khỏi EU đã một phần tác động xấu tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU, kết quả ước lượng cho thấy việc Anh rời khỏi EU đã làm giảm khoảng 0,11%

kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào khối EU. Vì số liệu thống kê cho thấy trong khối EU, Anh là quốc gia đứng thứ 7 nhập khẩu nhiều thủy sản của Việt Nam nên việc Anh rời khỏi EU đã làm kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang khối EU thấp hơn so với mong đợi [6].

6. KẾT LUẬN

Những kết quả nghiên cứu trên cho thấy, sự gia tăng GDP của Việt Nam, GDP của các nước bạn hàng trong khối EU và dân số của các nước EU có tác động tích cực đến tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Khi khả năng sản xuất của Việt Nam được tăng lên, khi chất lượng thủy sản xuất khẩu cao và giá cả thủy sản xuất khẩu của Việt Nam khá cạnh tranh với các đối thủ thì nhu cầu của các nước EU ngày càng tăng khi GDP của các nước tăng, khi dân số các nước EU càng đông hơn, tất cả những điều này sẽ làm tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Yếu tố khoảng cách đại diện cho chi phí vận chuyển đã nói lên một thực tế là khoảng cách giữa Việt Nam và EU vẫn khá xa nên khó tránh khỏi chi phí vận chuyển có phần cao hơn so với các thị trường khác, từ đó khiến cho giá cả thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có phần cao hơn so với một số đối thủ xuất khẩu thủy sản vào EU. Việc Anh rời khỏi EU cũng đã một phần tác động xấu tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU và hiệp định EVFTA mới có hiệu lực cũng chưa tác động mạnh làm cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU có tăng nhưng chưa đạt được mức tăng trưởng như mong đợi.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng vẫn phải đối mặt với một thách thức lớn là

việc bị áp thuế vàng IUU nên khi khả năng sản xuất thủy sản của Việt Nam có tăng (kết quả nghiên cứu cho thấy GDP của Việt Nam tăng) nhưng cũng chưa tác động đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Do đó, trong thời gian tới, để có thể thúc đẩy hơn nữa xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU thì các doanh nghiệp Việt Nam nên chú trọng xây dựng, nâng cao và phát triển thương hiệu thủy sản Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy dân số các nước EU tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU nên các doanh nghiệp cần thực hiện những chiến dịch tiếp thị đa dạng thông qua các sự kiện quốc tế lớn như Seafood Expo Global, European Seafood Expo, Boston Seafood Show..., để có thể tiếp cận một lượng lớn các khách hàng tiềm năng, ngoài ra còn tạo một hình ảnh tích cực về các sản phẩm thủy sản của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, muốn đảm bảo nhu cầu của EU với thủy sản Việt Nam thì cần chú trọng chất lượng thủy sản xuất khẩu. Sự tin cậy trong sản phẩm là yếu tố quan trọng để tạo lòng tin từ phía khách hàng và xây dựng một thương hiệu bền vững trên thị trường. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên đầu tư vào công nghệ xử lý và quy trình chế biến tiên tiến để tạo ra các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao, triển khai hệ thống tự động hóa trong chế biến thủy sản để giảm thiểu lỗi, tăng hiệu quả và duy trì chất lượng sản phẩm ổn định. Về phía Chính phủ, để EU có thể bãi bỏ hoàn toàn thuế vàng IUU đối với Việt Nam thì chính phủ cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp kiên quyết ngăn chặn, chấm dứt tàu cá, ngư dân vi phạm khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài. Bên cạnh đó,

chính phủ nên tăng cường lực lượng chức năng, phối hợp với chính quyền địa phương đưa tàu cá và ngư dân đi khai thác hợp pháp ở ngoài vùng biển Việt Nam. Các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu sang EU phải được kiểm tra nghiêm ngặt, thường xuyên và kiểm soát toàn bộ thay vì kiểm tra theo xác suất để đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về nguồn gốc. Hơn nữa, Chính phủ nên tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, vận động, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm đối với công tác chống khai thác IUU.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anderson, J. E. (1979), 'A theoretical foundation for the gravity equation', *The American economic review*, 69(1), 106-116.

ASEANstatsDataPortal (2023), số liệu về sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU, truy cập từ <<https://data.aseanstats.org/trade-annually>>

Bergstrand, J. H. (1985), 'The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence', *The review of economics and statistics*, 474-481.

Dee, Philippa, Le Thuc Duc & D.T. Hiep (2005), 'Evaluating Vietnam's WTO Accession in Services', *World Bank*, Washington, D.C, .

Dimarnan, Betina, Le Thuc Duc & Will Martin (2005), 'Potential Economic Impacts of Merchandise Trade Liberalization under Viet Nam's Accession to the WTO', từ <https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/download/2164.pdf>.

European Commission (2023), *Số liệu về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước EU*, truy cập từ <<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/goods>>

Fukase, Emiko & Will Martin (2001), 'A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area', *Journal of Economic Integration* 16, số 4, tr. 545-67.

Francois Joseph, Manchin Miriam, Lương Văn Tự, Lê Triệu Dũng, Hoàng Mạnh Phương & Hoàng Minh Chiến (2011), "Đánh giá tác động tổng thể của tự do hóa thương mại dịch vụ đối với nền kinh tế Việt Nam", EU - VietNam Mutrap III, Hà Nội

Geraci, V. J., & Prewo, W. (1977), 'Bilateral trade flows and transport costs', *The review of Economics and Statistics*, tr. 67-74.

Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Vũ Văn Trung, Lê Thị Thanh Xuân (2015), 'Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 31, Số 4 (2015), tr.39-50

Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, số 27 (2011), tr.219-231

Nguyễn Thành Công và Phạm Hồng Nhung (2017), 'Tác động của Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam đối với nền kinh tế Việt Nam', Diễn đàn Hội nhập Kinh tế quốc tế Việt Nam 2017, Viện Nghiên cứu và phát triển kinh tế-xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Thị Thơ (2022), 'Đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu đối với thương mại song phương',

Hội thảo khoa học: “Hai năm thực hiện Hiệp định EVFTA: Tác động kinh tế-xã hội và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, ngày 4 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Tiến Hoàng, Trần Thị Vân (2021), ‘Tác động của hiệp định EVFTA đến nhập khẩu dược phẩm từ thị trường EU vào Việt Nam’, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, số 61, tr 64-81.

Pham Lan Huong và Vanzetti, D. (2006), ‘Vietnam's Trade Policy Dilemmas’, tham luận trình bày tại hội thảo *The Ninth Annual Conference on Global Economic Analysis*, Addis Ababa, Ethiopia, June 15 - 17, 2006.

Phạm Thị Ngọc Linh, Burton Michael, Vanzetti David (2008), “*The welfare of small livestock producers in VietNam under trade liberalisation – integration of trade and household models*”, The Eleventh Annual Conference on Global Economic Analysis, Helsinki, Finland.

Pöyhönen, P. (1963), ‘A tentative model for the volume of trade between countries’, *Weltwirtschaftliches archiv*, tr. 93-100.

To, Minh Thu (2010), ‘Regional Integration in East Asia and Its Impacts on Welfare and Sectoral Output in Vietnam’, *International Public Policy Studies* 14, số 2, tr. 97-112.

To, Minh thu & Lee Hiro (2015), ‘Assessing the impact of Deeper trade reform in Vietnam using a General Equilibrium Framework’, *Jouranl of Southeast Asian Economics*, số 32 (1), tr. 140-162

Todsadee Areerat, Kameyama Hiroshi, Lutes Peter (2012), ‘*The Implications of trade Liberalization on*

TPP Countries’ Livestock Product Sector’, Technical Bulletin of Faculty of Agriculture, Kagawa University, số 64, tr.1-6

Trần Trung Hiếu và Phạm Thị Thanh Thủy (2010), ‘Ứng dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế: Các nhân tố tác động đến xuất khẩu của Việt Na’, *Tạp chí Quản Lý Kinh tế*, số 31, tr. 12-23

Viện chiến lược phát triển (2008), *Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE)*, Đà Nẵng.

Vu Thanh Huong (2016), ‘Assessing potential impacts of the EVFTA on Vietnam’s pharmaceutical imports from the EU: An application of SMART analysis’, *Springer Plus Research*

Vu Thanh Huong, Pham Minh Tuyet (2017), ‘An application of the SMART Model to Assess Impacts of the EVFTA on Vietnam’s Imports of Automobiles from the EU’, *Journal of Science: Economics and Business*, số 33, tr. 1-13.

World Bank (2023), số liệu về GDP của Việt Nam và các nước EU, truy cập từ <<https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=2&series=NY.GDP.MKTP.KD&country=>>

World Bank (2023), số liệu về dân số của các nước EU, truy cập từ <<https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=2&series=SP.POP.TOTL&country=>>